



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Ngày 30/09/2025	19,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	10.1%	-

DT thuần Q3/25
1,206
tỷ VNĐ
QoQ: ▼337 -21.8%
YoY: ▲73.0 6.5%

LN thuần Q3/25
22.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼114 -83.6%
YoY: ▼26.9 -54.6%

LN sau thuế Q3/25
16.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼92.3 -84.7%
YoY: ▼21.1 -55.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.3%
YoY: +/-▼7.0%

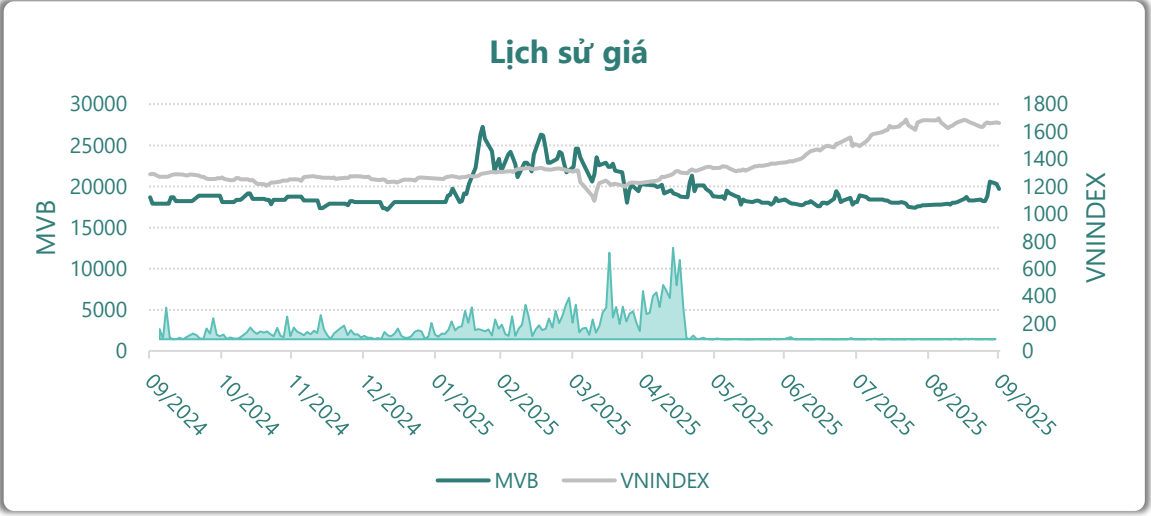
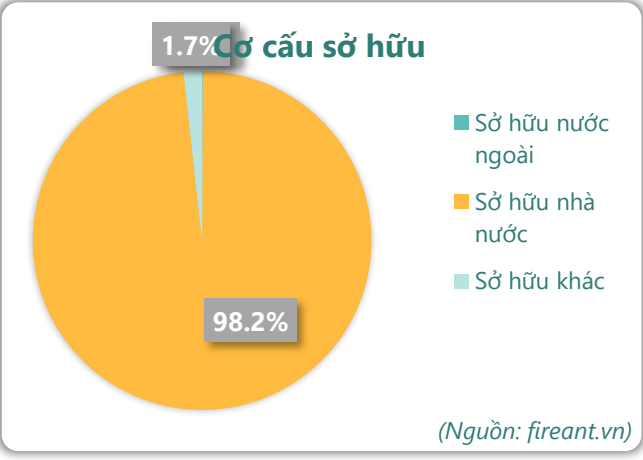
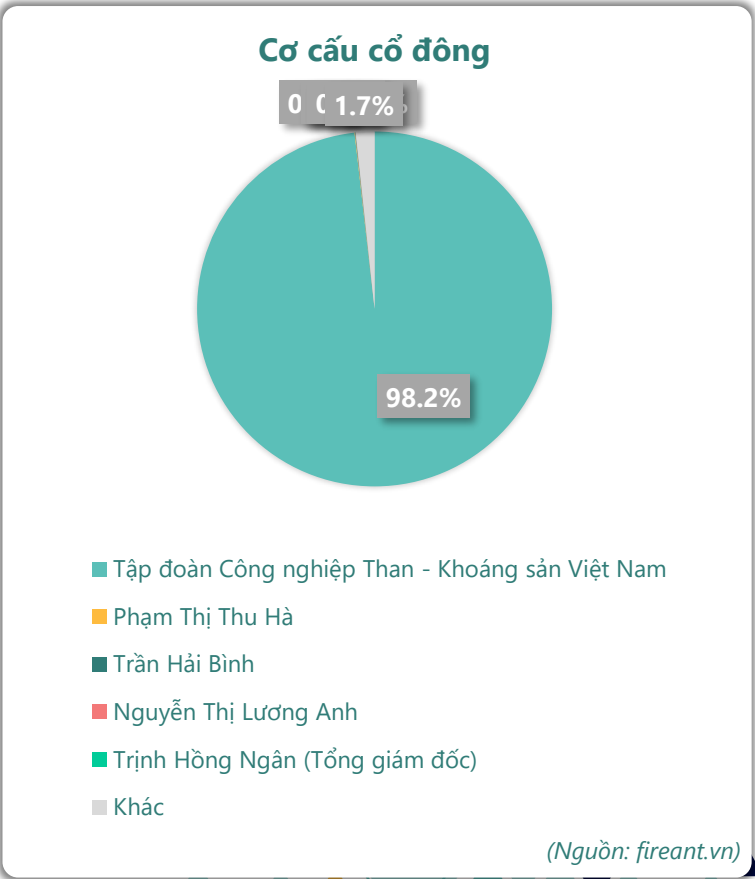
ROE (TTM) Q3/25
5.3%
YoY: +/-▼1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,147 - 27,245
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,069
Số lượng CPLH (CP)	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,495
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.61
EPS	1,025
P/E	19.2

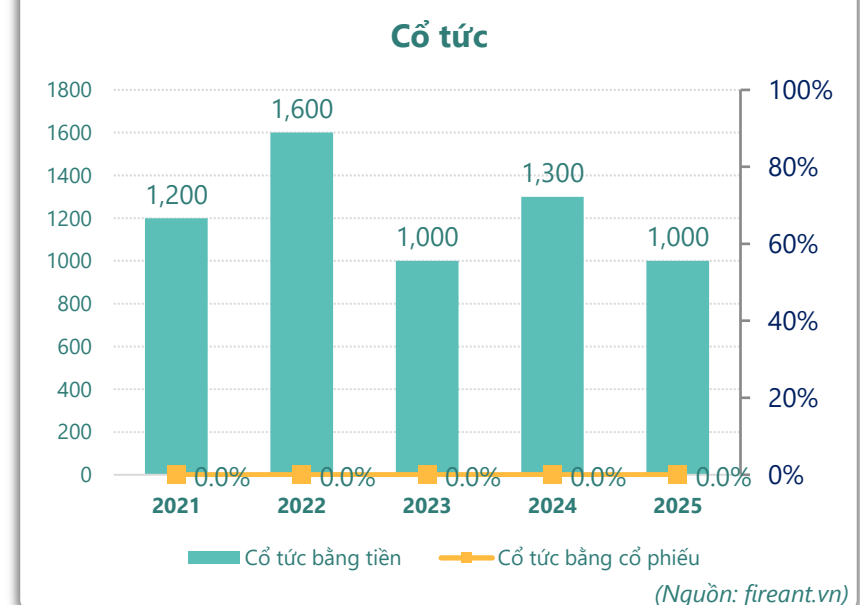
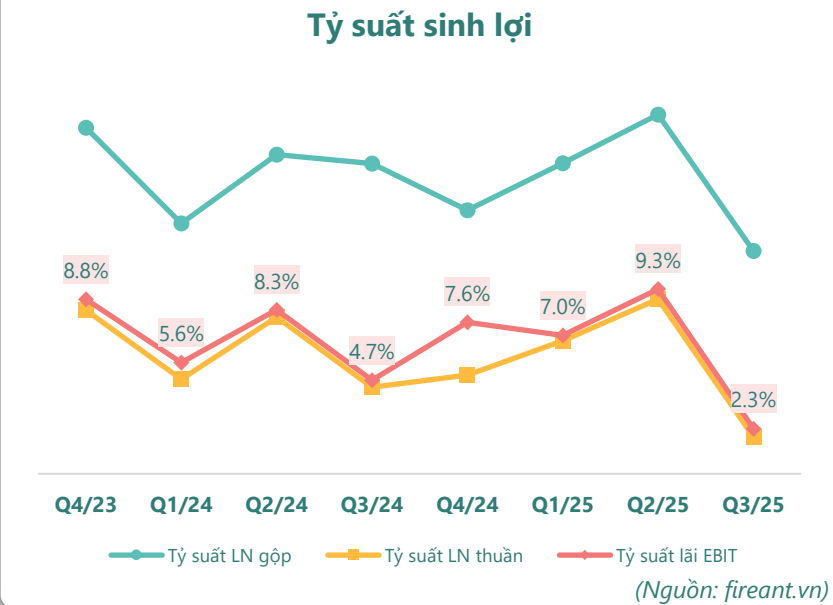
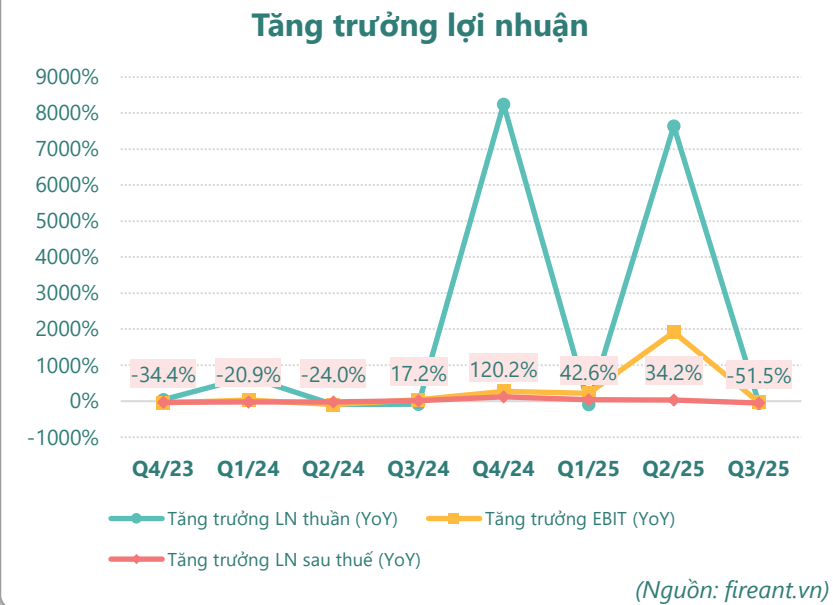
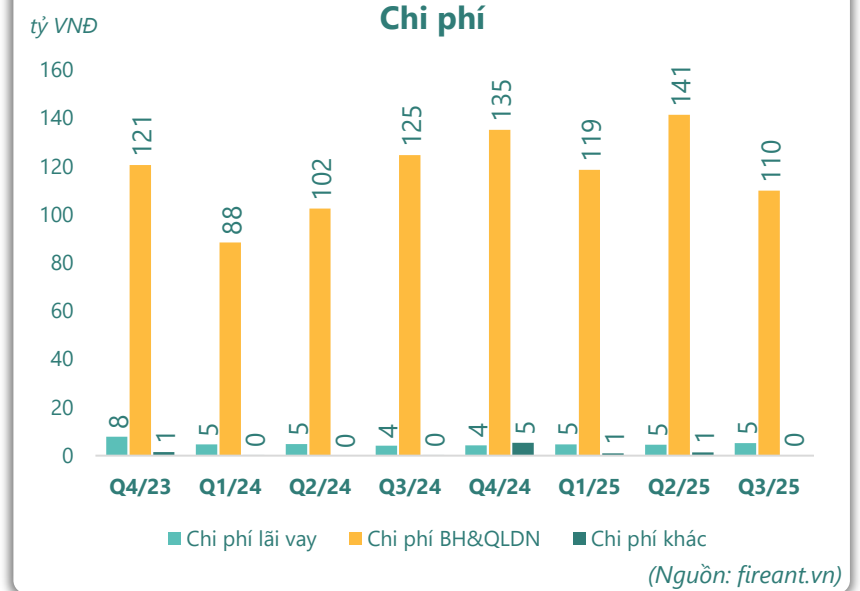
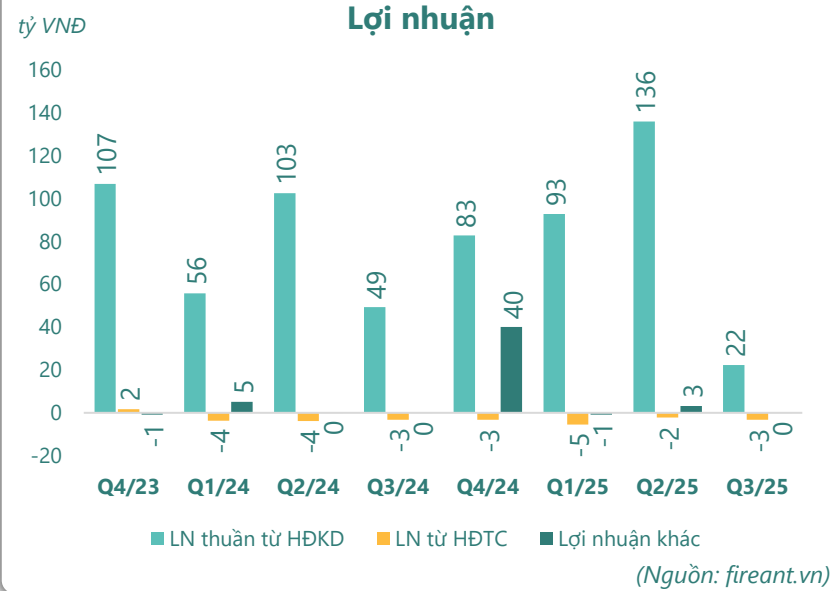
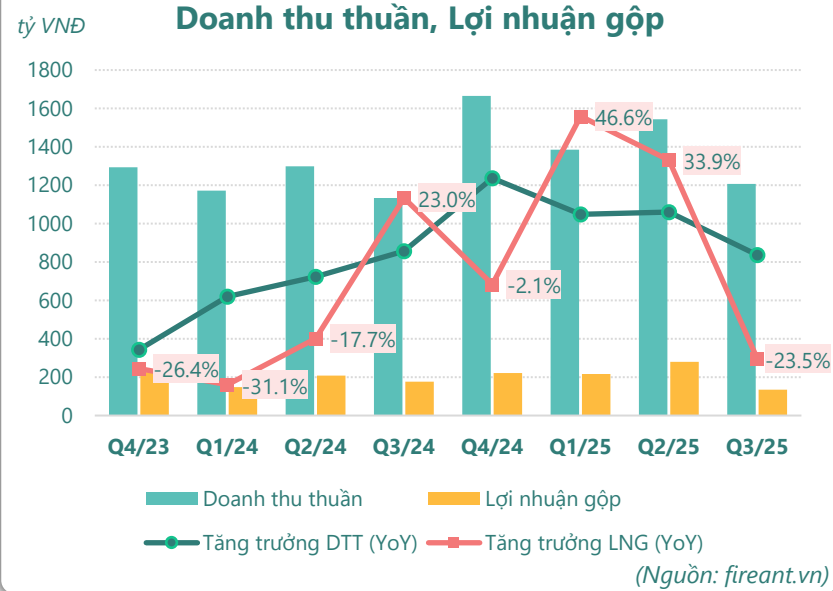
DT thuần 9T 2025
4,135
tỷ VNĐ
YoY: ▲533 14.8%

LN thuần 9T 2025
251
tỷ VNĐ
YoY: ▲43.0 20.9%

LN sau thuế 9T 2025
198
tỷ VNĐ
YoY: ▲31.0 19.0%



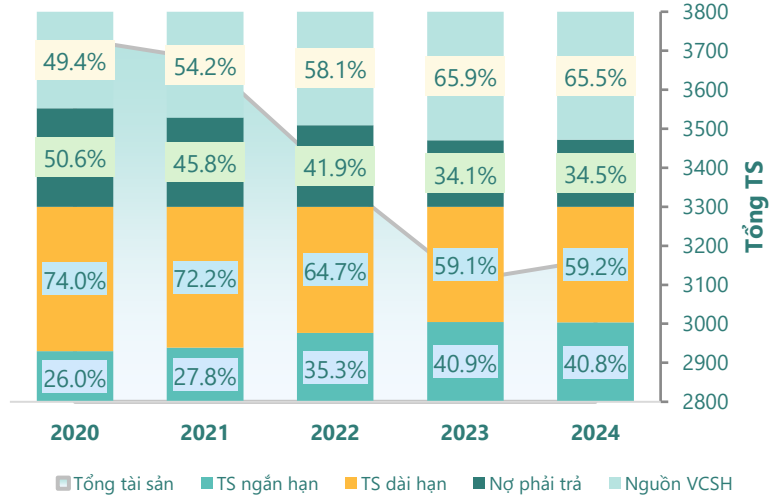
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

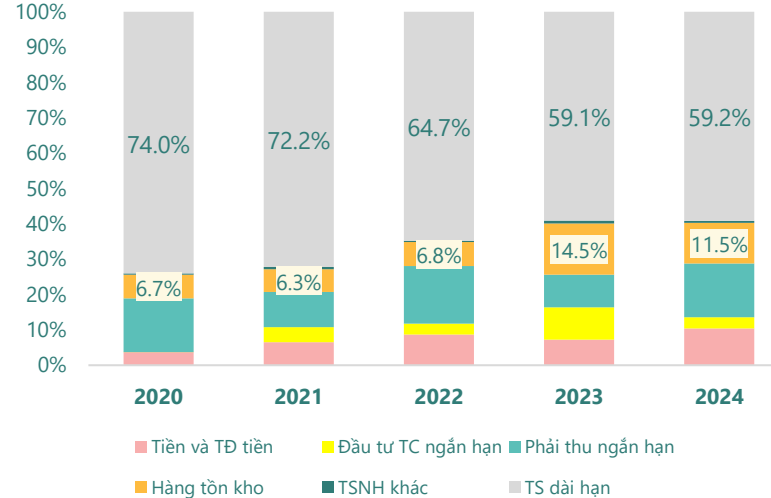
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

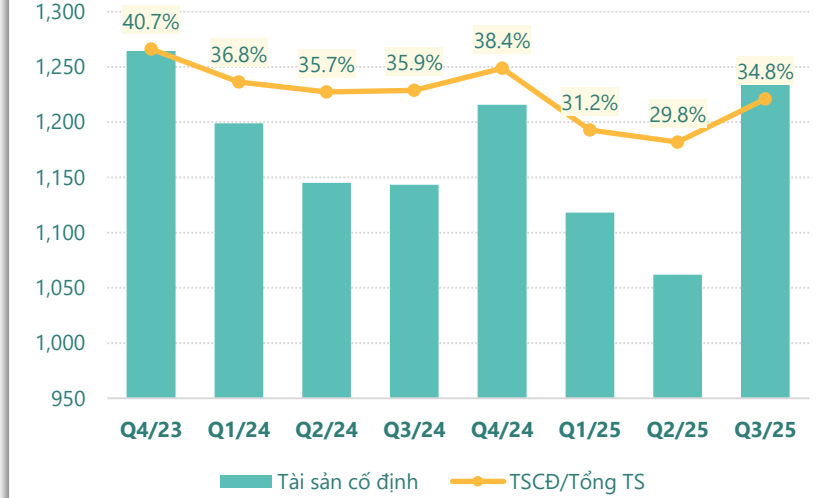
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

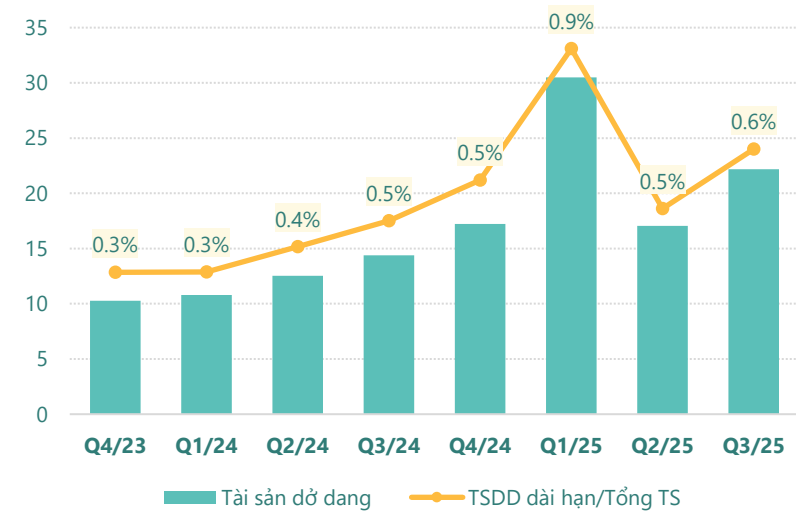
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

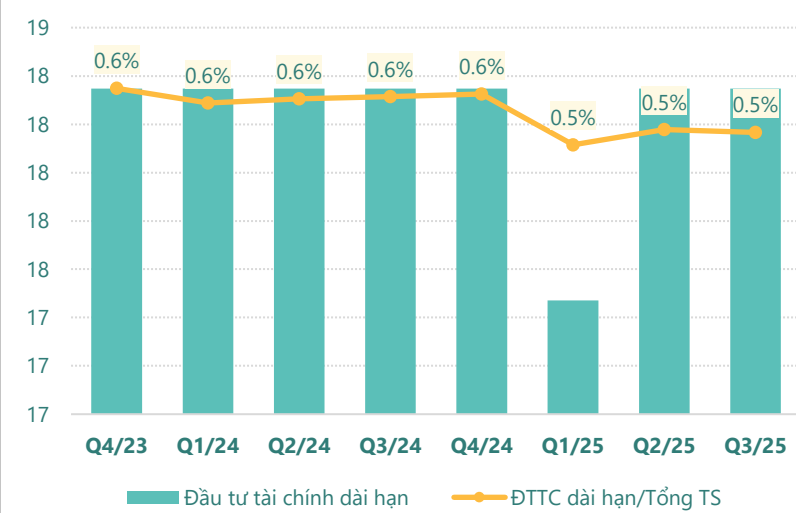
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

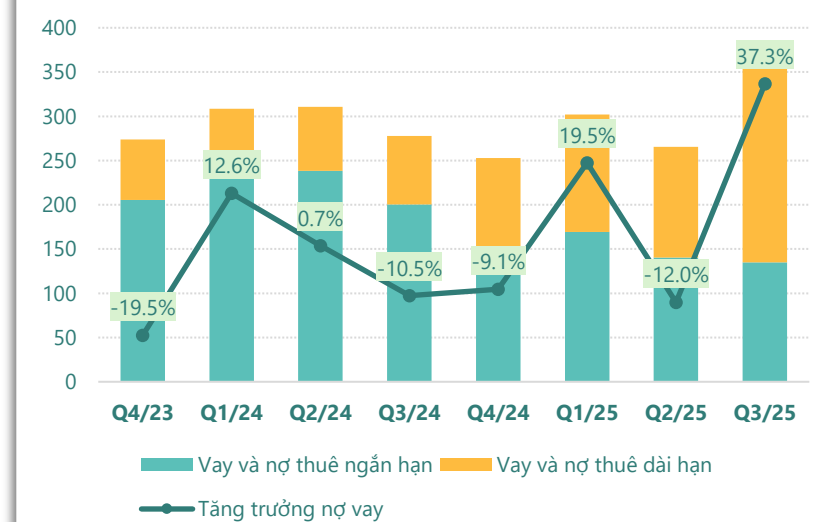
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

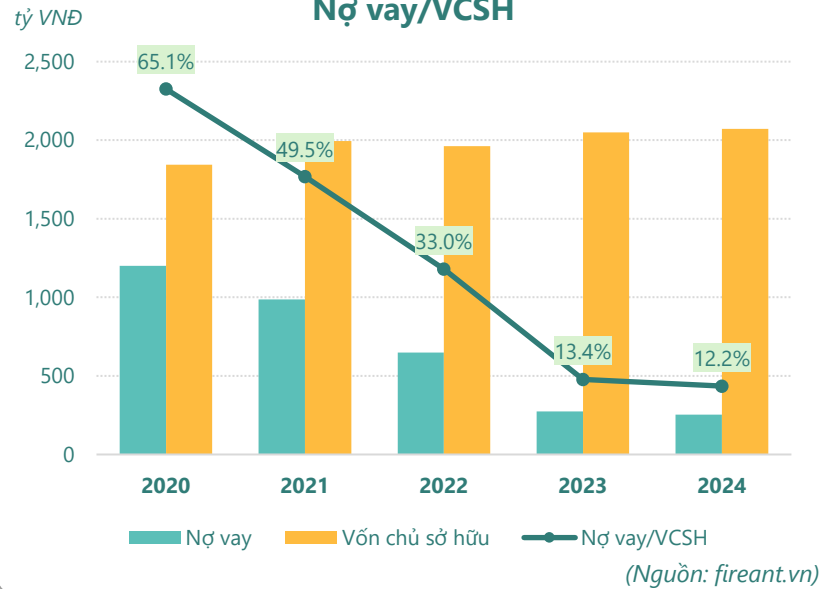
tỷ VNĐ



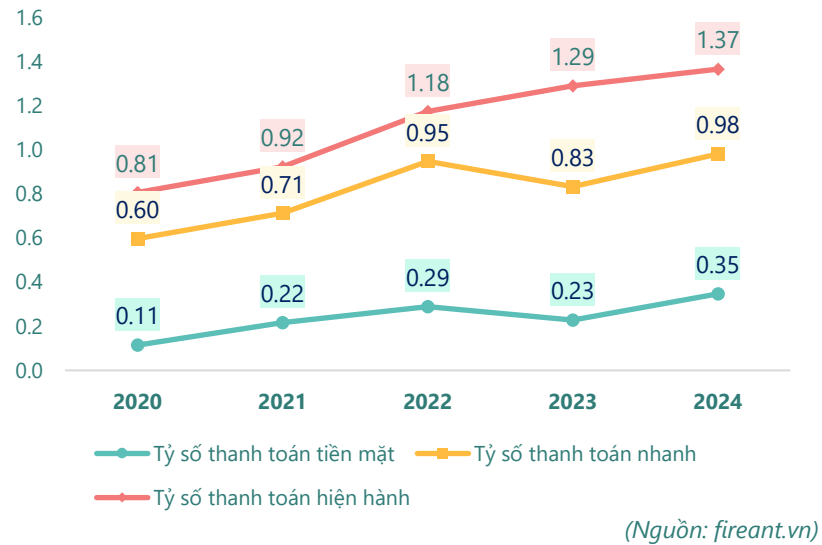
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

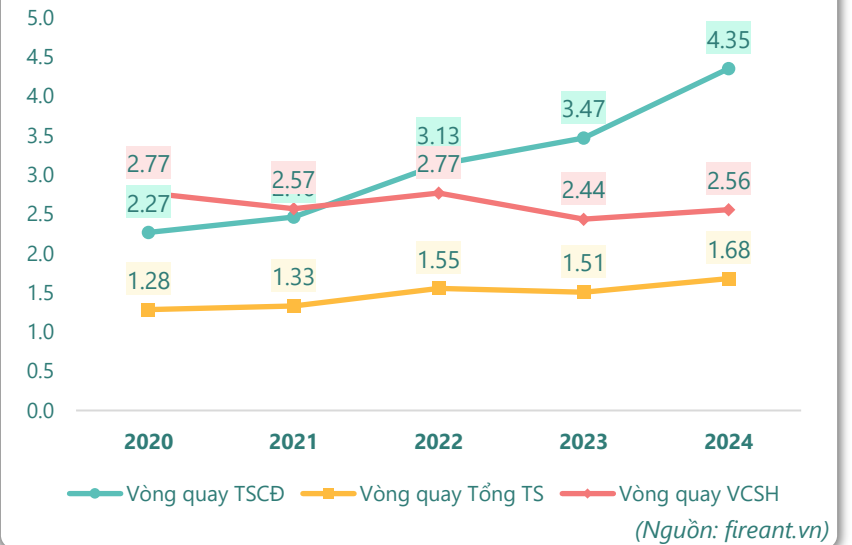
Nợ vay/VCSH



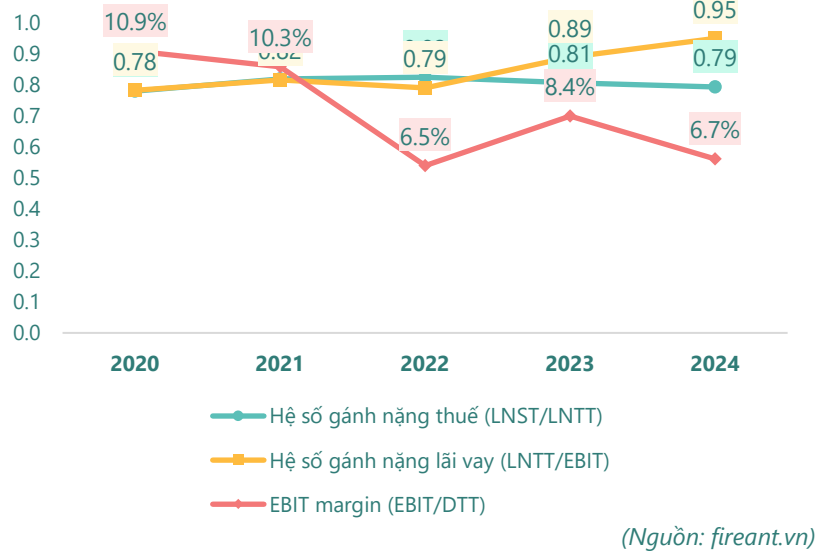
Chỉ số thanh khoản



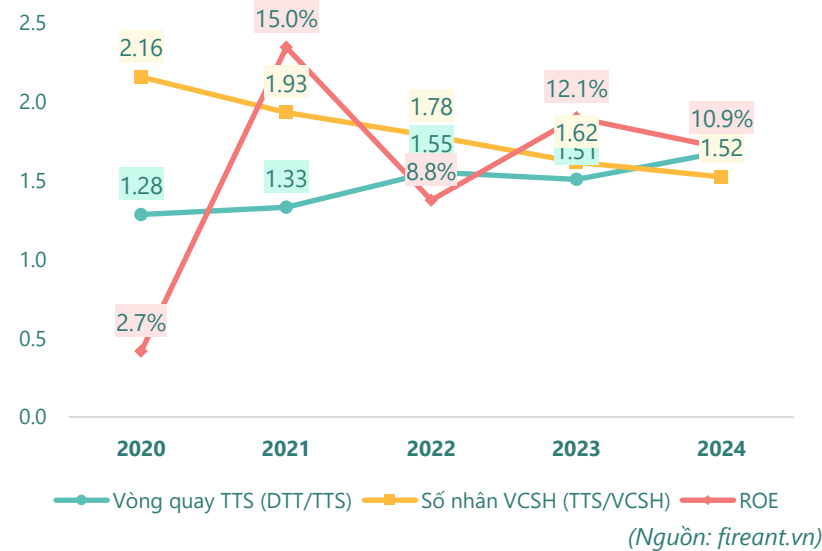
Vòng quay tài sản



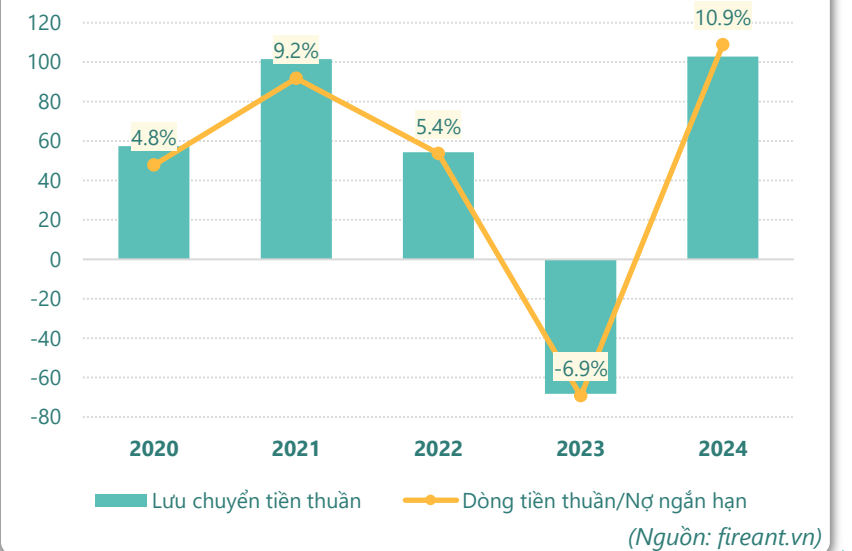
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,206	1,133	6.5%	4,135	3,602	14.8%
Giá vốn hàng bán	1,071	956	12.0%	3,503	3,068	14.2%
Lợi nhuận gộp	135	177	-23.5%	632	534	18.3%
Doanh thu HĐTC	5.23	2.66	96.8%	14.1	8.90	58.8%
Chi phí TC	8.46	5.85	44.6%	25.1	19.6	28.3%
Chi phí lãi vay	5.16	4.10	25.7%	14.4	13.6	5.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.7	21.1	12.2%	80.6	68.0	18.5%
Chi phí QLDN	86.2	104	-17.1%	289	248	16.9%
LN thuần từ HĐKD	22.4	49.3	-54.6%	251	208	20.9%
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.07	-47.1%	2.31	5.02	-54.0%
LN trước thuế	22.3	49.3	-54.9%	253	213	19.1%
Lợi nhuận sau thuế	16.7	37.8	-55.9%	198	167	19.0%
LNST của CĐ cty mẹ	9.57	33.5	-71.4%	34.9	148	-76.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137	65.2	260	47.6	262	157
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.86	35.6	-151	-64.6	-103	-256
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-55.2	-67.4	49.2	-157	99.8
Tiền đầu kỳ	256	240	286	328	360	361
Lưu chuyển tiền thuần	-15.8	45.6	41.9	32.2	0.67	0.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	240	286	328	360	361	362

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,595	3,164	13.6%
Tài sản ngắn hạn	1,662	1,291	28.8%
Tiền và tương đương tiền	362	328	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254	101	152%
Phải thu ngắn hạn	381	482	-20.8%
Hàng tồn kho	626	364	72.1%
Tài sản ngắn hạn khác	39.4	16.8	134%
Tài sản dài hạn	1,934	1,874	3.2%
Phải thu dài hạn	154	146	5.2%
Tài sản cố định	1,253	1,170	7.1%
Bất động sản đầu tư	78.1	81.0	-3.5%
Tài sản dở dang	22.2	17.2	28.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	17.5	5.0%
Tài sản dài hạn khác	408	442	-7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,508	1,092	38.1%
Nợ ngắn hạn	1,262	944	33.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	135	122	11.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	551	355	55.0%
Nợ dài hạn	246	147	67.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	230	131	75.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,088	2,073	0.7%
Vốn chủ sở hữu	2,088	2,073	0.7%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

